

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

MST: 0200344752

=====o0o=====

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

HỢP NHẤT

QUÝ IV- NĂM 2016

Đơn vị gửi: Công ty Cổ phần Đồ Hộp Hạ Long

Địa chỉ: Số 71, Lê Lai – P. Máy Chai – Q. Ngô Quyền – TP. Hải Phòng

Đơn vị nhận:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2016

(ĐVT: đồng)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		158.024.689.295	170.043.297.574
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V1	11.548.813.049	16.887.751.473
1. Tiền	111		11.548.813.049	16.887.751.473
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V2	2.209.651.000	2.364.372.600
1. Chứng khoán kinh doanh	121		5.648.780.000	5.648.780.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(3.439.129.000)	(3.284.407.400)
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V3	36.918.452.072	27.174.054.889
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		30.141.008.936	16.496.283.449
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.354.462.846	2.014.073.875
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		12.924.862.644	15.381.659.578
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(7.501.882.354)	(6.919.350.415)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	201.388.402
IV- Hàng tồn kho	140	V4	104.643.543.210	121.610.930.650
1. Hàng tồn kho	141		106.548.172.895	123.000.514.046
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.904.629.685)	(1.389.583.396)
V - Tài sản ngắn hạn khác	150	V5	2.704.229.964	2.006.187.962
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		96.998.155	286.515.730
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.467.630.632	1.719.672.232
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		139.601.177	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		66.020.269.671	64.085.471.790
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		360.000.000	296.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		360.000.000	296.000.000
II- Tài sản cố định	220		62.326.109.722	60.218.326.497
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V7	49.793.937.520	47.686.154.295
- Nguyên giá	222		133.213.538.330	123.716.899.459
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(83.419.600.810)	(76.030.745.164)
2. Tài sản cố định vô hình	227		12.532.172.202	12.532.172.202
- Nguyên giá	228		12.532.172.202	12.532.172.202
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
IV - Tài sản dở dang dài hạn	240		483.272.590	1.833.461.590
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V6	483.272.590	1.833.461.590
V- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào Công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
VI- Tài sản dài hạn khác	260	V8	2.850.887.359	1.737.683.703
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.259.803.011	1.737.683.703
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		591.084.348	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		224.044.958.966	234.128.769.364

C- NỢ PHẢI TRẢ	300		110,732,197,927	113,256,545,610
I - Nợ ngắn hạn	310		110,449,697,764	112,985,259,895
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		42,309,989,331	59,721,634,346
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,077,356,544	2,527,371,396
3. Thuế và các khoản nộp nhà nước	313	V9	7,005,344,374	6,976,712,423
4. Phải trả người lao động	314		5,544,076,886	9,825,374,749
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2,770,378,943	2,828,837,612
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		954,963,071	605,711,720
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V10	40,830,720,000	21,780,000,000
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		5,458,254,250	5,458,254,250
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3,498,614,365	3,261,363,399
II- Nợ dài hạn	330		282,500,163	271,285,715
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
7. Phải trả dài hạn khác	337		282,500,163	271,285,715
2. Vay và nợ dài hạn	334		-	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V11	113,312,761,039	120,872,223,754
I- Vốn chủ sở hữu	410		113,312,761,039	120,872,223,754
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50,000,000,000	50,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50,000,000,000	50,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15,753,387,350	15,753,387,350
4. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
5. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		29,020,260,148	27,648,023,735
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18,539,113,541	27,470,812,669
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17,912,458,050	13,748,448,544
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		626,655,491	13,722,364,125
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		224,044,958,966	234,128,769,364

KẾ TOÁN TRƯỞNG



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Vũ Thị Thảo

Hải Phòng, ngày 20 tháng 01 năm 2017



TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Bình

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Mã CT	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		126,970,377,682	112,898,086,172	416,384,836,540	439,460,172,707
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		617,206,031	1,296,393,880	4,284,726,177	7,888,569,387
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	V12	126,353,171,651	111,601,692,292	412,100,110,363	431,571,603,320
4. Giá vốn hàng bán	11	V13	104,417,944,518	76,092,756,965	327,204,665,149	326,674,119,795
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		21,935,227,133	35,508,935,327	84,895,445,214	104,897,483,525
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V14	566,534,156	204,044,960	1,175,691,731	969,998,642
7. Chi phí tài chính	22	V15	1,329,737,313	883,148,389	2,618,011,937	1,542,607,424
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		300,794,856	162,449,718	880,818,307	597,999,981
8. Chi phí bán hàng	24	V16	15,971,196,738	15,185,934,592	56,412,266,793	54,729,713,576
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V17	6,850,342,868	12,635,804,760	26,661,803,767	35,453,359,965
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (24+25))	30		(1,649,515,630)	7,008,092,546	379,054,448	14,141,801,202
11. Thu nhập khác	31		542,689,179	943,087,338	1,225,132,924	4,925,465,932
12. Chi phí khác	32		199,912,884	422,727,236	438,101,376	621,538,027
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		342,776,295	520,360,102	787,031,548	4,303,927,905
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40+45)	50		(1,306,739,335)	7,528,452,648	1,166,085,996	18,445,729,107
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		391,831,359	1,740,357,493	1,130,514,853	4,723,364,982
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(591,084,348)		(591,084,348)	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(1,107,486,346)	5,788,095,155	626,655,491	13,722,364,125
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(221)	1,158	125	2,744

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ha
 KẾ TOÁN TRƯỞNG
 Vũ Thị Thảo

Hải Phòng, ngày 20 tháng 01 năm 2017



TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG
 CỔ PHẦN
 ĐỒ HỘP HẠ LONG
 (HẢI PHÒNG CANFOOD)

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Bình

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY (HỢP NHẤT)- PPGT

CHỈ TIÊU	MÃ SO	Lũy kê từ đầu năm đến cuối quý này năm nay VNĐ	Lũy kê từ đầu năm đến cuối quý này năm trước VNĐ
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1.Lợi nhuận trước thuế	01	1,166,085,996	18,445,729,107
2.Điều chỉnh các khoản	02	9,209,520,494	3,635,818,226
- Khấu hao TSCĐ		7,388,855,646	7,326,366,192
- Các khoản dự phòng		1,252,299,828	(243,151,093)
"-Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ		(284,548,912)	141,702,355
- Lãi từ hoạt động đầu tư		(27,904,375)	(4,187,099,209)
-Chi phí trả lãi tiền vay		880,818,307	597,999,981
3.Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi VLD	03	10,375,606,490	22,081,547,333
- Tăng giảm các khoản phải thu		(11,279,526,938)	(8,659,986,293)
- Tăng giảm hàng tồn kho		16,452,341,151	(21,955,040,273)
- Tăng giảm các khoản phải trả		(21,055,095,590)	16,216,213,685
- Tăng giảm chi phí trả trước		(332,601,733)	(1,044,498,920)
- Tiền lãi vay đã trả		(880,818,307)	(578,816,931)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(300,000,000)	(4,493,306,960)
- Tiền thu khác từ hoạt động SX- KD			
- Tiền chi khác từ hoạt động SX- KD		(448,867,240)	(281,275,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD		(7,468,962,167)	1,284,836,641
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		(9,449,638,871)	(10,944,839,121)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác			4,099,955,322
- Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác			
- Tiền thu góp vốn đầu tư vào đơn vị khác			
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27,904,375	110,100,002
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	04	(9,421,734,496)	(6,734,783,797)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn đã nhận được		125,917,549,404	71,465,717,147
- Tiền đã trả nợ vay		(106,866,829,404)	(55,756,873,256)
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(7,500,000,000)	(7,500,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	05	11,550,720,000	8,208,843,891
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	06	(5,339,976,663)	2,758,896,735
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	07	16,887,751,473	14,127,622,047
Ảnh hưởng của tỉ giá hối đoái	08	1,038,239	1,232,691
Tiền tồn cuối kỳ		11,548,813,049	16,887,751,473

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Thị Thảo
 KẾ TOÁN TRƯỞNG
Vũ Thị Thảo

Hải Phòng, Ngày 20 tháng 01 năm 2017
 CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG
 (HÀ LONG CANFOCO)
 NGÔ QUYỀN - TP. HẢI PHÒNG
 TÔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2016

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần

2. **Hình thức hoạt động:** Sản xuất - Kinh doanh tổng hợp

Công ty cổ phần đồ hộp Hạ long có trụ sở chính tại: 71 -Lê Lai - Ngô Quyền -HP

Công ty có 03 chi nhánh phụ thuộc và 01 Công ty con trực thuộc, bao gồm:

- Chi nhánh Công ty CP Đồ hộp Hạ long tại Hà nội
- Chi nhánh Công ty CP Đồ hộp Hạ long tại Đà Nẵng
- Chi nhánh Công ty CP Đồ hộp Hạ long tại thành phố Hồ Chí Minh
- Công ty TNHH 1 thành viên đồ hộp Đà Nẵng

3. **Nghành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất các sản phẩm thực phẩm đóng hộp
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy sản, nông sản, thực phẩm.
- Sản xuất các chế phẩm từ rong biển
- Sản xuất các chế phẩm có nguồn gốc tự nhiên như dầu gan cá
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm chế biến và thực phẩm tươi sống.
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm đặc sản và thức ăn nhanh
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thức ăn chăn nuôi
- Liên doanh cho thuê mặt bằng, kinh doanh dịch vụ tổng hợp khác
- Kinh doanh xuất, nhập khẩu trực tiếp
 - + Xuất khẩu: Các mặt hàng thực phẩm đóng hộp, các loại thủy sản, hải sản, súc sản đông lạnh.
 - + Nhập khẩu: Các thiết bị, vật tư, nguyên liệu, hóa chất phục vụ sản xuất

II- NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG

1. **Niên độ kế toán:** Bắt đầu từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016

2. **Đơn vị tiền tệ:**

Đồng Việt nam được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính. Các nghiệp vụ phát sinh không phải bằng Đồng Việt Nam được qui đổi ra Đồng Việt nam theo nguyên tắc:

- + Theo tỉ giá ngân hàng ngoại thương tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ
- + Chênh lệch khi chuyển đổi (Thanh toán thực tế với giá đã hạch toán) được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí hoạt động tài chính.

III- CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Nguyên tắc và chuẩn mực kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần đồ hộp Hạ long (Công ty mẹ) được hợp nhất từ báo cáo tài chính của văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của các Chi nhánh theo chuẩn mực kế toán Việt nam chuẩn mực số 25 và thông tư số 23/2005/TT-BTC

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam . Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chế độ Báo cáo tài chính doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính.

2. Hình thức sổ kế toán

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chứng từ để ghi sổ kế toán.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền:

- Các khoản tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển
- Các khoản tương đương tiền: Không có
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra VNĐ: Các nghiệp vụ phát sinh không phải bằng Đồng Việt nam được quy đổi ra VNĐ theo tỉ giá Ngân hàng ngoại thương tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Những tài sản bằng tiền không phải bằng Đồng Việt Nam vào ngày lập bảng cân đối được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỉ của Ngân hàng mà Công ty có tài khoản giá dịch vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

2. Hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được trình bày theo giá gốc. Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Giá thực tế đích danh theo từng lô hàng.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Theo phương pháp hệ số giá.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định trên cơ sở Báo cáo nguyên vật liệu tồn kho ở mỗi phân xưởng tại thời điểm cuối kỳ.

3. Tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng. Khấu hao tài sản cố định được trích trong năm phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính.

4. Doanh thu

Doanh thu từ việc bán hàng hóa, thành phẩm của Công ty được hạch toán theo đúng qui định. Doanh thu của Công ty đã bao gồm doanh thu của các chi nhánh và đã được loại trừ doanh thu nội bộ theo đúng nguyên tắc tổng hợp báo cáo.

5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí của các công trình đầu tư xây dựng cơ bản, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chưa hoàn thành và các tài sản đầu tư mua mới nhưng chưa được quyết toán. Các khoản chi phí này sẽ được kết chuyển vào giá trị TSCĐ tương ứng khi công trình xây dựng cơ bản hoàn thành hoặc các tài sản mua sắm mới được bàn giao đưa vào sử dụng, phân bổ chi phí sửa chữa lớn khi công trình sửa chữa lớn tài sản hoàn thành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Tiền	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Tiền mặt	296 686 063	834 286 759
Tiền gửi ngân hàng	11 252 126 986	16 053 464 714
	11 548 813 049	16 887 751 473

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Chứng khoán kinh doanh	5 648 780 000	5 648 780 000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-3 439 129 000	-3 284 407 400
	2 209 651 000	2 364 372 600

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
3.1 Phải thu của khách hàng	30 141 008 936	16 496 283 449
- Công ty mẹ	6 696 399 327	8 180 689 598
- Công ty con	23 444 609 609	8 315 593 851
3.2 Trả trước người bán	1 354 462 846	2 014 073 875
3.3 Các khoản phải thu khác	12 924 862 644	15 381 659 578
3.4 Dự phòng phải thu khó đòi	-7 501 882 354	-6 919 350 415
3.5 Tài sản thiếu chờ xử lý		201 388 402

4. Hàng tồn kho

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Hàng tồn kho		
Hàng mua đang đi đường	4 130 788 800	398 197 800
Nguyên vật liệu tồn kho	53 631 796 791	70 653 592 624
Công cụ dụng cụ trong kho	138 326 945	248 148 549
Chi phí SXKD dở dang	9 572 169 146	18 123 772 568
Thành phẩm, tồn kho	40 839 289 107	33 576 802 505
	106 548 172 895	123 000 514 046

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-1 904 629 685	-1 389 583 396
	-1 904 629 685	-1 389 583 396

5. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Chi phí trả trước dài hạn	2 259 803 011	1 737 683 703
	2 259 803 011	1 737 683 703

6. Tài sản cố định (Như thuyết minh trang bên)

7. Thuế và các khoản nộp nhà nước

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng	982 559 643	1 747 788 116
Thuế thu nhập doanh nghiệp	478 423 220	1 034 806 773
Thuế thu nhập cá nhân	604 518 945	649 752 972
Thuế đất	4 939 842 566	3 544 364 562
	7 005 344 374	6 976 712 423

8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
- Công ty mẹ		
- Công ty con	40 830 720 000	21 780 000 000
	40 830 720 000	21 780 000 000

9. Vốn chủ sở hữu (Xem trang bên)

10. Doanh thu

	Quý 4/2016 VND	Quý 4/2015 VND
Doanh thu bán hàng	133 926 760 398	112 898 086 172
	133 926 760 398	112 898 086 172

11. Giá vốn hàng bán

	Quý 4/2016 VND	Quý 4/2015 VND
Giá vốn hàng bán	111 374 327 234	76 092 756 965
	111 374 327 234	76 092 756 965

12. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/2016 VND	Quý 4/2015 VND
Doanh thu hoạt động tài chính	566 534 156	204 044 960
	566 534 156	204 044 960

13. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 4/2016 VND	Quý 4/2015 VND
Lãi vay ngân hàng	300 794 856	162 449 718
Chi phí tài chính khác	1 028 942 457	720 698 671
	1 329 737 313	883 148 389

14
T
H
A
CAN
4-1

14. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng

Quý 4/2016 VND	Quý 4/2015 VND
15 971 196 738	15 185 934 592
15 971 196 738	15 185 934 592

15. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Quý 4/2016 VND	Quý 4/2015 VND
6 850 342 868	12 635 804 760
6 850 342 868	12 635 804 760

Hải Phòng, ngày 20 tháng 01 năm 2017

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VŨ THỊ THẢO



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VĂN BÌNH

PH
L
Y
/5

7. Tài sản cố định hữu hình

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2015	35 579 414 704	55 621 892 784	6 120 986 396	2 336 851 020	99 659 144 904
Tăng trong kỳ		3 980 743 575			3 980 743 575
Giảm trong kỳ		20 000			20 000
Tại ngày 31/12/2016	35 579 414 704	59 602 616 359	6 120 986 396	2 336 851 020	103 639 868 479
KHẤU HAO LŨY KẾ					
Tại ngày 30/09/2015	30 139 230 477	36 807 381 319	5 327 511 476	2 295 543 853	74 569 667 125
Tăng trong kỳ	376 950 364	1 088 919 436	76 102 775	3 219 000	1 545 191 575
Giảm trong kỳ		20 000	127 392 205		127 412 205
Tại ngày 31/12/2016	30 516 180 841	37 896 280 755	5 276 222 046	2 298 762 853	75 987 446 495
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/09/2015	5 440,184 227	18 814 511 465	793 474 920	41 307 167	25 089 477 779
Tại ngày 31/12/2016	5 063 233 863	21 706 335 604	844 764 350	38 088 167	27 652 421 984

9. Vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2015	50 000 000 000	15 753 387 350	27 648 023 735	27 470 812 669	120 872 223 754
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	626 655 491	626 655 491
Trích lập các quỹ	-	-	1 372 236 413	-1 372 236 413	
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	- 686 118 206	- 686 118 206
Cổ tức	-	-	-	-7 500 000 000	-7 500 000 000
Thường ban điều hành	-	-	-		
Số dư tại ngày 31/12/2015	50 000 000 000	15 753 387 350	29 020 260 148	18 539 113 541	113 312 761 039